

第 37_1 项训练：左右镜像



使用日期:

计时:

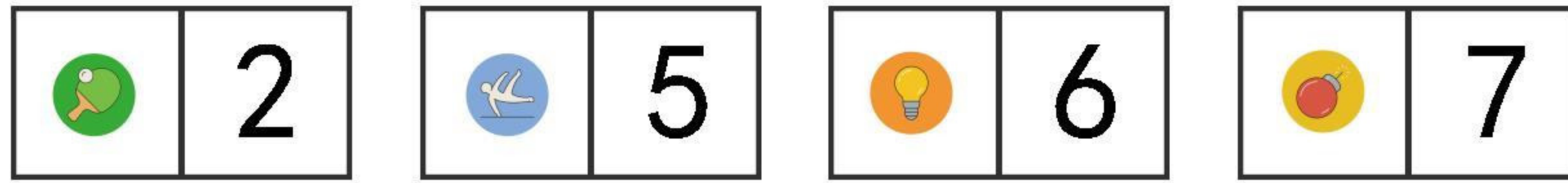
分

秒



错误:

评语:



第 37_2 项训练：译码运算





训练提示：请根据图标对应的数字进行运算

	+	
+		



 =

	-	
-		



 =

	+	
+		



 =

	+	
+		




 =

	-	
-		




 =

	-	
-		




 =

	+		-	
+		-		

 =

	+		+	
+		+		

 =

	+		+	
+		+		

 =

使用日期：

计时：

分

秒

错误：

评语：

(029)

wén yù kǒng wén guò xīn zhí liàng shì jiàn xiāng qīn wú xīn fēi
闻誉恐 闻过欣 直谅士 渐相亲 无心非

míng wéi cuò yǒu xīn fēi míng wéi è guò néng gǎi guī yú wú
名为错 有心非 名为恶 过能改 归于无

直○ 士○ 为○ 有○
欣○ 非○ 相○ 恐○ 归○
改○ 心○ 于○ 过○
闻○ 渐○ 恶○ 能○ 亲○ 谅○
无○ 为○ 无○ 名○
名○ 心○ 誉○ 错○

使用日期:

计时:

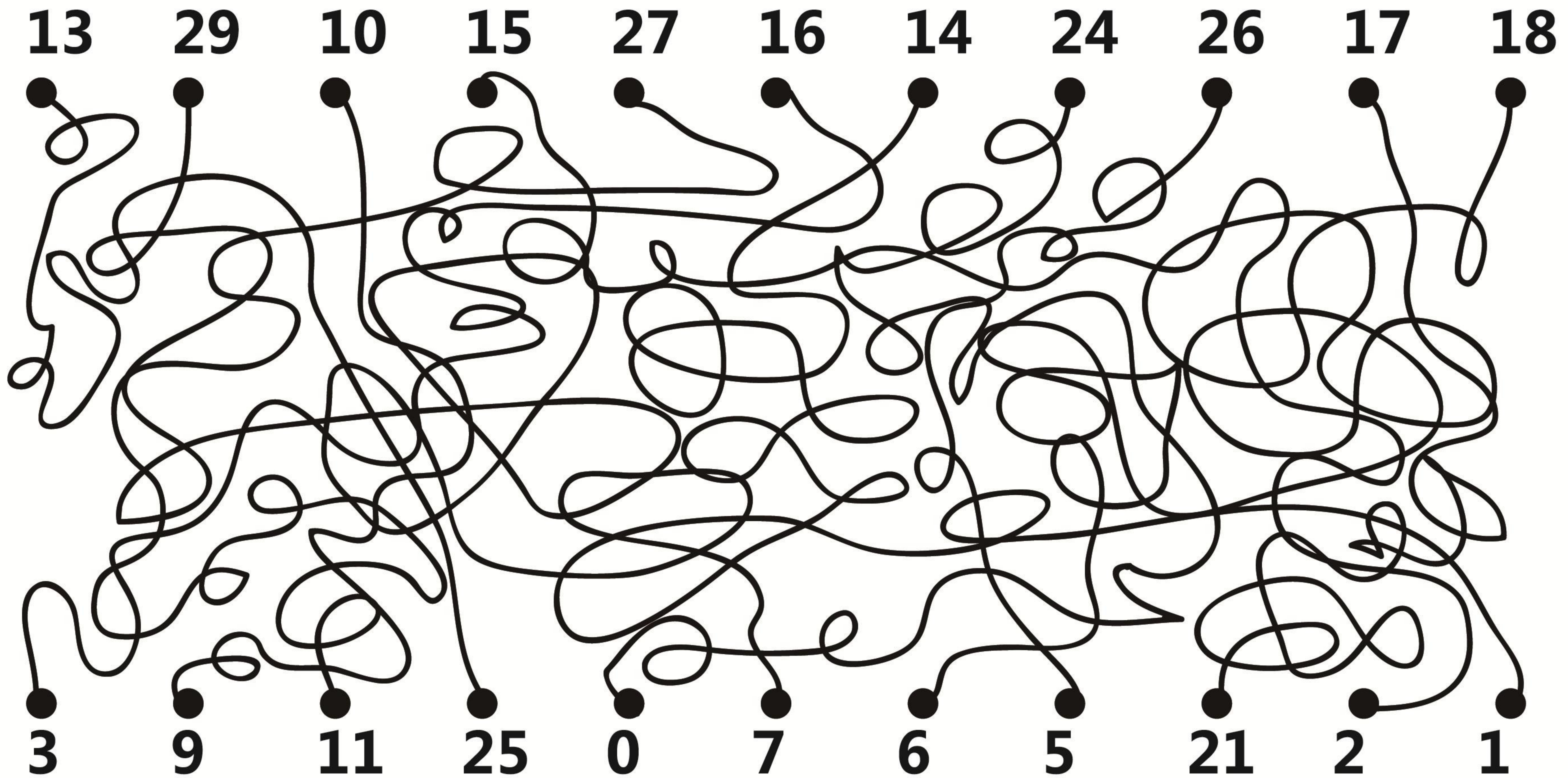
分

秒

错误:

评语:

第 37_4 项训练：连线



13 — () 29 — () 10 — () 15 — () 27 — () 16 — ()
 14 — () 24 — () 26 — () 17 — () 18 — ()

(请将另外一端相连的数字填写到对应的括号当中。)

使用日期： 计时： 分 秒 错误： 评语：